

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TỜ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAR INDEX HUYỆN BA TỜ GIAI ĐOẠN 2021 - 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /02/2025 của UBND huyện)

Số TT	LĨNH VỰC/ Đơn vị chịu trách nhiệm tham mưu, thực hiện	Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024		
		Điểm chuẩn	Điểm đạt được	Xếp hạng	Điểm chuẩn	Điểm đạt được	Xếp hạng	Điểm chuẩn	Điểm đạt được	Xếp hạng	Điểm chuẩn	Điểm đạt được	Xếp hạng
TỔNG ĐIỂM CHỈ SỐ PAR INDEX (Điểm đánh giá và ĐTXHH):		100,00	72,77	12/13	100,00	72,66	13/13	100,00	83,34	5/13	100,00	76,69	12/13
*	Điểm đánh giá	73,50	56,23		74,00	54,87		72,00	65,67		74,00	61,28	
1	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC (Phòng Nội vụ; Phòng Tư pháp, Phòng Văn hoá và Thông tin, Trung tâm TT - VH - TT, Văn phòng HĐND và UBND huyện)	9,00	6,50	8/13	9,50	7,00	9/13	10,50	9,91	6/13	12,00	10,44	7/13
2	Cải cách thể chế (Phòng Tư pháp)	5,00	5,00	1/13	5,00	4,50	10/13	4,50	4,50	1/13	4,00	4,00	1/13
3	Cải cách thủ tục hành chính (VP HĐND và UBND huyện)	14,00	11,43	11/13	14,50	10,25	13/13	12,50	11,87	3/13	12,50	11,47	11/13
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính (Phòng Nội vụ)	7,50	7,50	1/13	7,50	7,00	10/13	5,00	5,00	1/13	5,50	4,50	13/13
5	Cải cách chế độ công vụ (Phòng Nội vụ)	10,50	6,80	1/13	11,00	8,40	13/13	10,00	9,90	3/13	11,00	9,50	4/13
6	Cải cách tài chính công (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	11,00	10,00	1/13	10,50	7,27	6/13	9,00	6,70	6/13	9,00	5,46	13/13
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (Phòng Văn hoá và Thông tin; Văn phòng HĐND và UBND huyện)	11,50	5,50	13/13	11,00	8,45	8/13	14,00	12,24	3/13	13,50	12,91	2/12
8	Tác động đến sự phát triển KT-XH (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	5,00	3,50	3/13	5,00	2,00	13/13	6,50	5,55	4/13	6,50	3,00	13/13
*	ĐIỂM ĐIỀU TRA XHH	26,50	16,54		26,00	17,79		28,00	17,67		26,00	15,41	

SO SÁNH KẾT QUẢ PAX INDEX QUA CÁC NĂM (2021, 2022, 2023, 2024)

	TỔNG ĐIỂM CHỈ SỐ PAR INDEX	-0,11	10,68	-6,65
		Năm 2022 so với năm 2021 giảm	Năm 2023 so với năm 2022 tăng	Năm 2024 so với năm 2023 giảm
Trong đó:				
*	Điểm đánh giá	-1,36	10,80	-4,39
		Năm 2022 so với năm 2021 giảm	Năm 2023 so với năm 2022 tăng	Năm 2024 so với năm 2023 giảm
*	Điểm ĐTXHH	1,25	-0,12	-2,26
		Năm 2022 so với năm 2021 tăng	Năm 2023 so với năm 2022 giảm	Năm 2024 so với năm 2023 giảm

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TỜ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAR INDEX HUYỆN BA TỜ NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Năm 2023			Năm 2024			Chênh lệch năm 2024 so với năm 2023		Cơ quan chịu trách nhiệm tham mưu, thực hiện
		Điểm chuẩn	Điểm đạt được	Xếp hạng	Điểm chuẩn	Điểm đạt được	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	
TỔNG ĐIỂM:		100,00	65,67	5/13	100,00	61,28	12/13	-4,39	-7	
ĐIỂM ĐIỀU TRA XHH:		28,00	17,67		26,00	15,41		-2,26		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10,50	9,39	6/13	12,00	10,44	8/13	1,05		
1,1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1,50	1,50		1,00	1,50		0,00		Phòng Nội vụ
1,2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ; năm 2024 (thêm: "họp Ban Chỉ đạo định kỳ")	1,50	1,50		2,00	0,50				Phòng Nội vụ, Văn phòng, Phòng Tư pháp, Phòng VH và TT
1,3	Công tác kiểm tra CCHC	2,00	2,00		2,00	2,00				Phòng Nội vụ
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1,00	1,00		1,00	1,00				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00	1,00		1,00	0,94		-0,06		Các cơ quan, xã, thị trấn
1,4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,00	1,00		1,00	1,00				Phòng VH và TT; Trung tâm TT-VH-TT
1,5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2,00	1,50		3,00	2,00				Phòng Kinh tế và Hạ tầng
1,6	Đối thoại của lãnh đạo huyện với người dân, doanh nghiệp	1,00	1,00		1,50	1,00		0,00		Văn phòng
1,7	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1,50	1,41		1,50	1,48		0,07		Văn phòng
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	9,50	4,50	1/13	8,00	9,28	45/63	4,78	-31	Phòng Tư pháp
2,1	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	2,00	2,00		1,50	3,00				
2,2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1,50	1,50		1,50	1,50				
2,3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1,00	1,00		1,00	1,50				

2,4	Điều tra XHH chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành	5,00			4,00	3,28		3,28		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12,50	11,87	3/13	16,50	11,47	17/63	-0,40	+30	Văn phòng
3,1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,50	1,00		1,50	1,00				
3,2	Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	2,50	2,50		2,50	2,94		0,44		
3.2.1	Niêm yết công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC của UBND cấp huyện, cấp xã	0,50	0,50		0,50	0,50				
3.2.2	Đăng tải công khai TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, cấp xã trên Trang thông tin điện tử (TTĐT)	1,00	1,00		1,00	1,50		0,50		
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1,00	1,00		1,00	0,94		-0,06		
3,3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2,00	2,00		2,00	3,00				
3,4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5,00	4,87		5,00	4,92				
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn	2,00	1,94		2,00	1,47		-0,47		
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn	2,00	1,93		2,00	1,47				
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50	0,50		0,50	0,99		0,49		
3.4.4	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC	0,50	0,50		0,70	0,75				
3,5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1,50	1,50		1,50	1,00				
3,6	Điều tra XHH chất lượng quy định TTHC	4,00			4,00					SNV không công bố điểm ĐTXHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	5,00	5,00	1/13	8,50	4,50	10/63	-0,50	-7	Phòng Nội vụ
4,1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	4,00	2,00		2,50	3,50				
4,2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1,00	1,00		1,00	1,00				
4,3	Thực hiện phân cấp quản lý	2,00	2,00		2,00	2,00				

4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp trong quản lý nhà nước do cấp có thẩm quyền ban hành	0,50	0,50		0,50	0,50				
4.3.2	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho các phòng chuyên môn và cấp xã	0,50	0,50		0,50	0,50				Các Sở, huyện
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1,00	1,00		1,00	1,00				
4,4	Điều tra XHH về chất lượng của cải cách tổ chức bộ máy	1,00			4,00			0,00		SNV không công bố điểm ĐTXHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10,00	9,90	3/13	18,00	9,50	51/63	-0,40	-9	Sở Nội vụ
5,1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,50	2,50		2,50	1,75		-0,75		
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,50	0,50		0,50	0,25				
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn của huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1,00		1,00	0,75		-0,25		
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1,00		1,00	0,75		-0,25		
5,2	Tuyển dụng công chức, viên chức	3,00	1,00		1,00	0,50				
5,3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	4,00	3,00		3,00	0,75				
5,4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,50	1,50		1,50	0,50				Các Sở, huyện
5,5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00	0,90		1,00	1,00				
5,6	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	1,00	1,00		1,00	0,25				
*	NĂM 2024: "Cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh"				1,00					
5.7	Điều tra XHH đánh giá chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4,00			7,00			0,00		SNV không công bố điểm ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	13,00	6,70	6/13	13,00	5,46	37/63	-1,24	-21	Phòng Tài chính
6,1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4,00	2,70		3,00	2,99		0,29		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1,00	0,75		1,00	1,00		0,25		

6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1,00	1,00		1,00	1,00			
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00	0,95		1,00	0,99		0,04	
6,2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4,50	2,50		2,50	2,00			
6,3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4,50	1,50		3,50	2,00		0,50	
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0,50	0,00		0,50	0,25			
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1,00	0,50		1,00	0,75		0,25	
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1,00	1,00		1,00	1,00			
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021. (Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế).	1,00	0,00		1,00	0,00		0,00	
6.4	Điều tra XHH đánh giá Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1,00			4,00	3,06		3,06	SNV không công bố điểm ĐTXHH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	19,00	12,24	3/13	17,50	11,36	17/63	-0,88	+17
7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3,50	3,00		3,00	2,65			
7.1.1	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định; Năm 2024: "Triển khai, duy trì áp dụng, tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi"	0,50	0,50		1,00	0,50			
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây; * Năm 2024: "Triển khai Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chuyên ngành của cơ quan nhà nước cấp huyện"	1,00	0,50		1,00	0,50			
7.1.3	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp huyện (LGSP) * Năm 2024: "Triển khai Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chuyên ngành của cơ quan nhà nước cấp huyện"	1,00	1,00		1,00	1,00			

7.1.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1,00	1,00							
7,2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3,00	3,00		3,00	3,00				
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	12,60	6,24		7,50	5,71		-0,53		
7.3.1	Trang/Cổng thông tin điện tử	1,00	1,00		1,00	0,50				
7.3.2	Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan	1,00	1,00		0,50	0,50				
7.3.3	Triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1,00	1,00		1,50	1,00				
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần	0,50	0,08		0,50	1,00				
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1,00	0,77		1,00	0,50				
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,50	1,21		1,50	1,15		-0,06		
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1,50	1,18		1,50	1,06		-0,12		
7,4	Điều tra XHH chất lượng xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	5,00			4,00					SNV không công bố điểm ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	6,50	5,50	4/13	6,50	3,00	4/13	-2,50	0,00	Phòng TC-KH
8,1	Mức độ thu hút đầu tư	1,00	1,00		1,00	1,00		0,00		
8,2	Mức độ phát triển doanh nghiệp/hộ kinh doanh	2,00	1,50		2,00	0,00		-1,50		
8,3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện	1,50	1,39		1,50	1,50		0,11		
8,5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND huyện giao	2,00	1,66		2,00	1,70		0,04		